VỀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG-NGHĨA TRONG PHẠM VI TÍNH TỪ TIẾNG VIỆT

NCS. Lê Thị Lan Anh*

1. Tiếng Việt có vai trò là công cụ giao tiếp và công cụ tư duy của con người. Khả năng phát triển phong phú của ngôn ngữ được thể hiện ở mọi cấp độ: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa,... Trong đó, cấp độ từ vựng-ngữ nghĩa được xem là bộ phận phản ánh trực tiếp nhất trong sự biến đổi và phát triển ngôn ngữ. Các đơn vị hoạt động càng nhiều, tham gia nhiều chức năng khác nhau thì càng có sự biến đổi và phát triển mạnh về chức năng, ngữ nghĩa. Đây cũng là một con đường làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt một cách tiết kiệm nhất - phát triển nội dung nghĩa mới, hoàn thành chức năng mới trong hình thức đã có, trong các từ thường dùng của vốn từ. Như vậy, chuyển đổi chức năng-nghĩa như là một quá trình biểu hiện trong sự vận dụng, hành chức, hoạt động chức năng của ngôn ngữ một cách cụ thể sinh động. Quá trình biến đổi chức năng này liên quan đến quá trình biến đổi phát triển của ngôn ngữ.

Mức độ, phạm vi mà chúng tôi nghiên cứu là khảo sát sự chuyển đổi chức năng trong nội bộ một từ dẫn đến sự thay đổi nghĩa, định hình nội dung nghĩa trong những phạm vi chức năng khác nhau. Cụ thể là, chúng tôi khảo sát quá trình chuyển đổi chức năng-nghĩa trong phạm vi từ loại tính từ nhằm làm sáng tỏ quá trình thuật ngữ hoá từ thông thường đối với tính từ, tức là cùng là một đơn vị tính từ đảm nhận những chức năng-nghĩa khác nhau trong những lĩnh vực khác nhau, lĩnh vực đời thường và lĩnh vực khoa học (tự nhiên và xã hội).

2. Từ loại tính từ được phân loại rất cụ thể và các tác giả có những cách phân loại khác nhau theo những tiêu chí khác nhau: ngữ pháp, ngữ nghĩa. Ngữ pháp và ngữ nghĩa luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ quan tâm tới vấn đề sự kiêm chức năng-nghĩa của cùng một tính từ trong các lĩnh vực khác nhau.

Ví dụ: "*no*" (tt.) vốn có nghĩa là "*ở trạng thái ăn đã đủ thoả mãn cái đói*" [12, tr.708] (Ví dụ: *ăn no; no bụng đói con mắt;...*). Từ nghĩa cơ bản này, "*no*" được dùng với nghĩa chuyển (nghĩa thuật ngữ) để nói về các chất hoá học "*ở trạng thái đã kết hợp đủ, không còn hoá trị tự do để kết hợp thêm nguyên tố khác*" (Ví dụ: *Mêthan là một carbur no*). Như vậy, từ *"no"* vốn là từ thông thường (với nghĩa gốc, nghĩa cơ bản) sau đó nó kiêm thêm chức năng thuật ngữ (thu nạp thêm nội dung mới trong lĩnh vực chuyên môn hoá học).

Quá trình chuyển đổi chức năng-nghĩa trong phạm vi tính từ xảy ra trong các lĩnh vực khoa học khác nhau được biểu hiện cụ thể như sau:

---

* NCS, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

3. Kết quả phân tích định lượng

3.1. Về lĩnh vực khoa học tự nhiên

Theo thống kê trong *"Sách giáo khoa toán học"* (bậc phổ thông trung học), số lượng thuật ngữ là tính từ có số lượng ít nhất (20 đơn vị, chiếm khoảng 4,92%), trong đó có 9 thuật ngữ là tính từ đơn tiết (chiếm 45%) và 11 thuật ngữ là tính từ đa tiết (chiếm 55%).

Ví dụ 1:

Cân (tt.) [12, tr.133]

* Theo nghĩa thông thường, *"cân"* là có hai phía ngang bằng nhau, không lệch.

Vd: Bức tranh treo không **cân**.

* Theo nghĩa thuật ngữ chuyên ngành toán học, "cân" là (tam giác hoặc hình thang) có hai cạnh bên bằng nhau. Vd: "Cắt giấy màu xanh thành hình vuông, chọn một đỉnh, gấp 2 cạnh bên đỉnh vào đường chéo ở giữa. Gấp tương tự với đỉnh đối diện để có hình thoi. Gấp đôi hình thoi theo chiều thẳng đứng để được hình tam giác **cân**. Gấp tiếp một cạnh bên tam giác xuống cạnh đáy." [http://www.vnexpress.net/vietnam/doi-song/meo-vat]

Ví dụ 2:

Vô định (tt.) [12, tr.1100]

* Theo nghĩa thông thường, *"vô định"* là không có định hướng, không được xác định rõ. Vd: *"Nó đang tìm kiếm cái gì?? Không, nó bước đi trong **vô định**, nó đang suy nghĩ..."* [blog.360.yahoo.com]

* Theo nghĩa thuật ngữ chuyên ngành toán học, *"vô định"* là một phương trình hoặc một bài toán có vô số lời giải. [http://vi.wiktionary.org/wiki/v%C3%B4]. Vd: *Trong phương trình **vô định** có x là ẩn số, bất cứ giá trị nào của x cũng là nghiệm số của phương trình.*

3.2. Về lĩnh vực khoa học xã hội

3.2.1. Khảo sát trong *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, trong tổng số 206 thuật ngữ hoá từ thông thường thì số lượng thuật ngữ là tính từ khá khiêm tốn: 15 đơn vị (chiếm 7,28%). Trong đó, số lượng thuật ngữ là tính từ đa tiết chiếm đa số: 14 đơn vị (chiếm khoảng 93,33%) và chỉ xuất hiện 01 thuật ngữ là tính từ đơn tiết.

Ví dụ 1:

Tương hợp (tt.) [http://vi.wiktionary.org/wiki]

* Theo nghĩa thông thường, "tương hợp" nghĩa là có quan hệ với một vật vẫn tồn tại được song song với mình. Vd: "*Ở một người mẹ hiền tính nghiêm khắc trong việc giáo dục con bao giờ cũng **tương hợp** với lòng yêu thương*".

* Theo nghĩa chuyên ngành ngôn ngữ học, *"tương hợp"* là "(từ phụ thuộc về ngữ pháp) có giống, số, cách, ngôi của từ mà nó phụ thuộc vào, biểu thị sự liên hệ cú pháp giữa các từ trong ngữ và câu ở một số ngôn ngữ". Vd: *Trong các tiếng như Anh, Pháp, Nga, động từ **tương hợp** về ngôi và số với chủ ngữ.*

3.2.2. Trong *"Từ điển triết học"*, số lượng đơn vị có vai trò là tính từ chiếm 48 đơn vị/ 275 đơn vị thuật ngữ hoá từ thông thường được thống kê (khoảng 17,45%), trong đó có 4 đơn vị là tính từ đơn tiết (8,33%) và 44 đơn vị là tính từ đa tiết (91,67%).

Ví dụ:

Bất biến (tt.)

* Theo nghĩa thông thường, *"bất biến"* là "ở trạng thái không hề thay đổi, không phát triển" [12, tr.63]. Vd: *"Không có hiện tượng thiên nhiên cũng như xã hội nào là bất biến"*.

* Theo nghĩa thuật ngữ triết học, *"bất biến"* là "tính chất của những đại lượng, phương trình, định luật không thay đổi, được bảo tồn dù có những biến đổi nhất định của toạ độ và thời gian". Vd: *"Sai lầm lớn nhất của Marx trong Tư Bản Luận là Marx đã cho rằng biện chứng duy vật lịch sử là một định luật bất biến. Họ không biết được rằng con người là một thực thể tương đối nên những yếu tố và thành quả từ con người luôn luôn có sự biến đổi..."* [http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story]

3.2.3. Theo khảo sát thống kê trong *"Từ điển kinh tế học"*, số lượng đơn vị là tính từ chiếm số lượng rất nhỏ (13/129 đơn vị, khoảng 10%), đặc biệt là trong từ điển này tất cả các đơn vị đều là tính từ đa tiết, không có thuật ngữ hoá từ thông thường nào có vai trò là tính từ đơn tiết.

Ví dụ 1:

Cân bằng (tt.)

* Theo nghĩa thông thường, "cân bằng" là "có tác dụng bù trừ lẫn nhau; ngang nhau, tương đương với nhau" [12, tr.134]. Vd: "TTP- Đối với những bạn đang học chương trình Hoá học phổ thông thì việc cân bằng các phản ứng hoá học đã trở nên rất quen thuộc. Những phản ứng đơn giản thì các bạn có thể dễ dàng học thuộc hệ số cân bằng nhưng đối với những phản ứng phức tạp thì việc học thuộc hệ số sẽ rất khó có thể thực hiện được..." [http:www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=184663&ChannelID=16]

* Theo nghĩa thuật ngữ kinh tế học, *"cân bằng"* là "trạng thái của một hiện tượng (thị trường, hành vi của cá nhân hay của nhóm người) có hai đặc tính cơ bản là: (1) ổn định trong một thời gian tại một vị trí nào đó; (2) khi lệch ra khỏi vị trí nào đó, hiện tượng có xu hướng điều chỉnh (hay bị hút) về vị trí đó". Vd: *"...Theo dự kiến của Coffee Network, mức tăng về sản lượng sẽ bù vào mức tăng về tiêu thụ tạo nên một thị trường cân bằng động vì thế rất dễ bị tổn thương..."* [http://vnast.gov.vn/loadasp/tn/tn-spec-nodate-detail.asp?tn=tn&id=1416053]

Bảng tỷ lệ thuật ngữ tính từ đơn tiết và tính từ đa tiết

STT	Tên tư liệu	Từ loại	Chuyên ngành		Cấu tạo từ	
		Tính từ	KHTN	KHXH	Đơn tiết	Đa tiết
1	Từ điển Triết học *(275 thuật ngữ)*	48 (17,45%)	0%	100%	4 (8,33%)	44 (91,67%)
2	Từ điển Ngôn ngữ học *(206 thuật ngữ)*	15 (7,28%)	0%	100%	1 (6,67%)	14 (93,33%)
3	Từ điển Kinh tế học *(129 thuật ngữ)*	13 (10%)	0%	100%	0 (0%)	13 (100%)
4	SGK Toán học trung học *(407 thuật ngữ)*	20 (4,92%)	100%	0%	9 (45%)	11 (55%)

4. Kết quả phân tích định tính

4.1. Trường hợp cùng một lĩnh vực chuyên môn, thuật ngữ kiêm nhiều chức năng-nghĩa khác nhau

Đối với tính từ, trong các tư liệu mà chúng tôi khảo sát, chúng tôi thấy chỉ có hiện tượng một thuật ngữ kiêm hai nghĩa khác nhau xuất hiện trong lĩnh vực chuyên ngành toán học.

Ví dụ:

Vuông (tt.) [12, tr.1110]

* Với nghĩa thứ nhất, *"vuông"* là (góc hình học) bằng nửa góc bẹt, tức là bằng 90^0. Vd: *Góc **vuông**.*

* Với nghĩa thứ hai, *"vuông"* là (tam giác hay hình thang) có một góc vuông.

Vd: Chọn hình chữ nhật và hình tam giác **vuông** lớn. Chọn Object-Shaping-Trim, ta được đối tượng thứ ba là một hình thang **vuông** do hình chữ nhật cắt hình tam giác **vuông** lớn (hình 5). [http://vi.wiktionary.org/wiki, Corel Draw 12- Vẽ chong chóng]

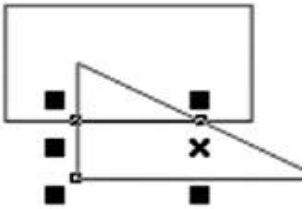

Hình 5

4.2. Trường hợp một đơn vị ngôn ngữ kiêm những chức năng-nghĩa khác nhau trong những phạm vi chuyên môn khác nhau

Trường hợp một đơn vị ngôn ngữ kiêm những chức năng-nghĩa khác nhau trong những phạm vi chuyên môn khác nhau xuất hiện trong từ loại tính từ rất khiêm tốn. Trong quá trình thống kê khảo sát, chúng tôi thấy có một thuật ngữ kiêm hai chức năng-nghĩa khác nhau trong những lĩnh vực khác nhau. Cụ thể là thuật ngữ *"mềm"* vừa kiêm chức năng-nghĩa trong lĩnh vực chuyên ngành hoá học vừa kiêm chức năng-nghĩa trong lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ học.

Ví dụ:

Mềm (tt.) [12, tr.624]

* Theo nghĩa thuật ngữ hoá học, *"mềm"* là "(nước) chứa rất ít muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra nhiều bọt, đun sôi không có cặn bám ở đáy ấm; trái với cứng". Vd: *Nước mưa là một thứ nước **mềm**.*

* Theo nghĩa chuyên ngành ngôn ngữ học, *"mềm"* là "thuộc tính ngữ âm của hệ phụ âm có thế tương liên do quá trình ngạc hoá tạo nên. Phụ âm mang thuộc tính M có kèm theo một cấu âm phụ nhằm thu hẹp khoang miệng và làm nới rộng khoang hầu. Về âm học, phổ của các phụ âm này có độ tập trung năng lượng ở vùng tần số cao hơn so với phụ âm cứng tương ứng và các phoocmăng thứ hai và/hoặc thứ ba của nguyên âm đi sau bị đẩy lên cao hơn so với nguyên âm bình thường". [http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn]. Vd: *tiếng Nga có 11 phụ âm mềm (trong thế tương liên với phụ âm cứng) là: /n'/, /b'/, /t'/, /d'/, /p'/, /l'/, /m'/, /s'/, /z'/, /v'/, /f'/.*

5. Nhìn chung, so với tính từ, hiện tượng chuyển đổi chức năng-nghĩa trong phạm vi động từ xảy ra nhiều hơn, đa dạng và phong phú hơn.

Các đơn vị khác nhau có khả năng chuyển đổi chức năng-nghĩa không giống nhau: có những đơn vị chỉ có khả năng chuyển đổi chức năng-nghĩa từ lĩnh vực đời thường sang một lĩnh vực chuyên môn; có những đơn vị có khả năng chuyển đổi chức năng-nghĩa từ lĩnh vực đời thường sang nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, nghĩa là cùng một đơn vị nhưng cùng một lúc kiêm nhiều chức năng-nghĩa khác nhau khi có vai trò trong các phạm vi chuyên môn; thậm chí khi một đơn vị chuyển đổi chức năng-nghĩa từ lĩnh vực đời thường sang một lĩnh vực chuyên môn thì ngay chính trong lĩnh vực chuyên môn này, đơn vị còn kiêm nhiều nghĩa khác nhau.

Việc nghiên cứu quá trình chuyển đổi chức năng-nghĩa này cho phép chúng ta hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, vai trò của tư duy, của sự nhận thức và sự phát triển xã hội đối với sự phát triển ngôn ngữ, đồng thời chúng ta thấy được khả năng phát triển của tiếng Việt hiện đại trong việc diễn đạt các khái niệm thuộc các lĩnh vực khoa học trong thế giới hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết, *Từ điển Vật lý phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
2. Nguyễn Thạc Cát (chủ biên), *Từ điển hoá học phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.
4. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội, 1981.
5. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
6. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội,1999.
7. Hoàng Văn Hành, *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4, 1983.
8. Lưu Vân Lăng, *Vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học* - Luận án Phó tiến sỹ, UBKHXH VN, Viện Ngôn ngữ học, 1987.
9. Lê Đình Lương (Chủ biên), *Từ điển Sinh học phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
10. Hà Quang Năng, *Một cách lý giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1991.
11. Nguyễn Văn Ngọc (chủ biên), *Từ điển kinh tế học* (có đối chiếu tiếng Anh), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2006.

12. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Hà Nội, 1997.

13. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.

14. Lê Quang Thiêm, *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa, chức năng từ vựng*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 2006.

15. Chu Bích Thu (chủ biên), *Từ điển từ mới tiếng Việt*, NXB TP. HCM, 2002.

16. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.

17. *Từ điển triết học*, NXB Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1986.